

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
LIÊN SỞ
SỞ TÀI CHÍNH-VG-XÂY DỰNG
-----oOo-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
-----oOo-----

Số : 1635/LS-TC-XD

Đà Lạt, ngày 02 tháng 12 năm 1997.

THÔNG - BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
ĐẾN HIỆN TRƯỞNG XÂY LẬP
ÁP DỤNG TỪ 01/11/1997.

&

Để có cơ sở quyết toán công trình và lập dự toán công trình khởi công xây dựng mới. Liên Sở Tài Chính- Vật Giá- Xây Dựng thông báo giá VLXD chủ yếu đến hiện trường xây lắp áp dụng từ 01/11/1997 trở đi (công trình và khối lượng công việc hoàn thành từ 31/10/1997 trở về trước thực hiện theo thông báo giá số 996/LS/TC-XD ngày 18/06/1997 của Liên Sở).

Số TT	TÊN - QUY CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá VLXD đến hiện trường bình quân
1	2	3	4
1	- Ciment P.400 Hà Tiên	Đ/Tấn	1.060.000
2	- Ciment Trung Quốc	-	880.000
3	- Ciment trắng Hải Phòng	-	1.400.000
4	- Sắt $\leq \varnothing 10$	Đ/kg	4.400
5	- $\leq \varnothing 18$	-	4.300
6	- $> \varnothing 18$	-	4.100
7	- Cát dõ Đălạt	Đ/m ³	35.000
8	- Cát suối	-	60.000
9	- Đá xay 1x2 trắng	-	130.000
10	- Đá xay 2x4 trắng	-	110.000
11	- Đá Blocs	-	70.000
12	- Đá 4x6 - 5x7	-	80.000
13	- Gạch vồ	-	30.000
14	- Đá chẻ từ 15x15x20 đến 20x20x25	-	140.000
15	- Đá mĩ	-	90.000
16	- Gạch ống loại A 8x8x18 (SX theo công nghệ bình thường)	Đ/viên	250
17	- Gạch thẻ loại A 8x8x18 (SX theo công nghệ bình thường)	-	200
18	- Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 mác >50	-	420
19	- Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 mác >50	-	375
20	- Gạch thẻ 2 lỗ 5,5x9x19 mác >75	-	420

- 2 -

21	- Gạch thẻ 2 lỗ 4,5x8x18 mác > 75	Đ/viên	375
22	- Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x18 mác > 75	-	375
23	- Gạch ống 6 lỗ 8x12x18 mác > 75	-	510
24	- Gạch khía lát vỉa hè 20x20x2 mác > 75	-	1050
24b	- Gạch ống 4 lỗ 7,5x7,5x18 mác > 50	-	250
25	- Ngói 22v/m ² (Địa phương SX - B/Q)	-	1.000
26	- Tấm lợp Fibrociment Biên Hoà	Đ/Tấm	28.000
27	- Tôn tráng kẽm phẳng VN 0,27 mm	Đ/m ²	21.500
28	- Tôn tráng kẽm phẳng VN 0,30 mm	-	22.500
29	- Tôn tráng kẽm VN 0,27 mm	Đ/tấm	42.500
30	- Tôn tráng kẽm VN 0,30 mm	-	45.000
31	- Tôn tráng kẽm VN 0,35 mm	-	52.000
32	- Kính trắng 5 ly ngoại	Đ/m ²	65.000
33	- Kính trắng 3 ly ngoại	-	55.000
34	- Kính màu 5 ly ngoại	-	85.000
35	- Ván ép VN loại BC	-	15.500
36	- Ván ép VN loại CD	-	14.500
37	- Sơn gỗ (trung bình), sơn chống rỉ	Đ/kg	10.000
38	- Sơn gỗ, sơn sắt loại tốt (Bạch Tuyết)	-	27.000
39	- Gỗ xẻ nhóm 4 làm coffage	Đ/m ³	2.500.000
40	- Gỗ xẻ nhóm 4 làm cầu kiện - Trang trí nội thất	-	2.800.000
41	- Vôi	Đ/kg	800
42	- A dao	-	10.000
43	- Bột màu (bình quân)	-	10.000
44	- Đinh (bình quân)	-	6.000
45	- Sơn nước trong và ngoài nhà (bình quân)	-	10.000
46	- Dây kẽm buộc	-	6.000
47	- Đá rửa	-	400
48	- Đá mài	-	800
49	- Gạch men VN 11x11 loại A	Đ/viên	670
50	- Gạch ciment hoa (Địa phương SX)	-	1.700
51	- Gạch lát nền 30x30 Trung Quốc	-	4.100
52	- Gạch lát nền 30x30 (Việt Nam + Ý)	-	6.200
53	- Bàn cầu xôm VN loại A	Đ/bộ	120.000
54	- Bàn cầu bột VN loại A	-	540.000
55	- Bàn cầu bột Thái	-	850.000
56	- Lavabo VN loại A	-	160.000
57	- Lavabo Thái	-	250.000
58	- Giấy dán tường, trần (bình quân)	Đ/m ²	7.000
59	- Formica	-	40.000
60	- Dây kẽm gai đôi	Đ/kg	6.800
61	- Lưới thép ô vuông	Đ/m ²	10.000
62	- Lưới B40 loại 1,8m	Đ/m	25.000
63	- Lưới B40 loại 1,2m	-	18.000

- 3 -

64	- Ống xối, máng xối	Đ/md	21.000
65	- Dây điện CADIVI 30/10	-	3.000
66	- Dây điện CADIVI 20/10	Đ/m	1.600
67	- Dây điện CADIVI 16/10	-	1.100
68	- Dây điện CADIVI 12/10	-	7.00
69	- Tôn mạ màu (Nippovina SX) 0,43 mm	-	57.000 đ/m ² 48.000
70	- Tôn mạ màu (Nippovina SX) 0,48 mm	-	63.000 đ/m ² 53.000
71	- Cầu dao 20A - 2 pha	Đ/cái	15.000
72	- Cầu dao 30A	-	18.000
73	- Đèn neon 1,2 m (tăng phò, máng Thái)	Đ/bộ	45.000
74	- Đèn neon 0,6 m (tăng phò, máng Thái)	-	36.000
75	- Cửa sắt kéo	Đ/m ²	240.000
76	- Cửa hoa sắt	-	70.000
77	- Cổng sắt	-	120.000
78	- Lan can sắt	-	80.000
79	- Khung cửa gỗ (Nhóm III - IV)	Đ/m	20.000
80	- Cửa panô gỗ (Nhóm III - IV)	Đ/m ²	130.000
81	- Cửa panô kính (Nhóm III - IV)	-	140.000
82	- Cửa chớp gỗ (Nhóm III - IV)	-	160.000
83	- Cửa chữ Z đơn giản (Nhóm III - IV)	-	90.000
84	- Cửa sổ kính (Nhóm III - IV)	-	130.000
85	- Ống nước nhựa Ø 21	Đ/m	2.800
86	- Ø 26	-	4.000
87	- Ø 34	-	5.500
88	- Ø 40	-	6.500
89	- Ø 50	-	9.000
90	- Ø 90	-	12.000
91	- Ø 114	-	18.500
92	- Ống sắt tráng kẽm Ø 15 dày 2,0 ly	-	9.000
93	- Ø 20 dày 2,0 ly	-	11.000
94	- Ø 26 dày 2,5 ly	-	15.000
95	- Ø 33 dày 2,6 ly	-	19.000
96	- Ø 40 dày 3,0 ly	-	24.000
97	- Ø 50 dày 3,0 ly	-	32.000
98	- Vòi nước bằng đồng	Đ/cái	1.600
99	- Cút sắt Ø 15 x 21	-	1.600
100	- Ø 20 x 27	-	2.000
101	- Côn sắt Ø 15 x 21	-	1.500
102	- Ø 20 x 27	-	2.000
103	- Tê sắt Ø 15 x 21	-	3.000
104	- Ø 20 x 27	-	3.000
105	- Rắc co tráng kẽm Ø 15	-	3.000
106	- Ø 20	-	3.000
107	- Xăng A 83	Đ/lít	4.250
108	- Dầu Diesel thông dụng	-	3.350

109	- Nhớt	-	8.000
110	- Thép góc V2.5	Đ/kg	4.500
111	- Thép góc V3	Đ/kg	4.300
112	- Thép góc V4	Đ/kg	4.150
113	- Thép góc V5	-	3.850
114	- Thép dẹt 3x20	-	4.300

• GHI CHÚ:

- Từ mục 18 → 24b : Gạch tuy nen do xí nghiệp gạch Hiệp Thành sản xuất.
- Từ mục (2) → (15) trong thông báo là giá đá trắng, nếu đá xanh thì mỗi loại giảm 5.000 đồng/m³.
- Giá cửa gỗ các loại: đã tính cả kính ngoài (5mm) và các phụ kiện kèm theo như: lề, ốc, vít, ê-ke, móc, chốt,... (Chưa có khoá).
- Từ mục () → () : Giá tính cho các mẫu mã thông dụng, nếu theo yêu

TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1./- Giá thông báo trên là giá thị trường bình quân đến chân công trình, trong phạm vi 10Km tính từ điểm lấy vật liệu hợp lý. Trường hợp thực tế phải vận chuyển xa hơn thì từ Km thứ 11 trở đi thực hiện như sau:

- Khi lập dự toán và cấp phát vốn đầu tư XDCC: tính cước vận chuyển theo quyết định số 36/VGCP-CNTDDV ngày 08/05/1997 của Ban Vật Giá Chính phủ về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô.

- Khi quyết toán, căn cứ vào thực tế đã thuê vận chuyển, nhưng tối đa không vượt quá mức quy định của quyết định số 36/VGCP-CNTDDV nói trên.

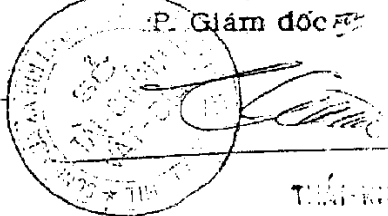
- Riêng giá gạch tuy-nen Hiệp Thành là giá giao trên phương tiện tại nhà máy sản xuất gạch, các chủ đầu tư công trình có sử dụng gạch tuy-nen cộng thêm chi phí vận chuyển từ nơi mua gạch về đến chân công trình theo chi phí đã thuê vận chuyển thực tế nhưng tối đa không vượt quá mức quy định của quyết định số 36/VGCP-CNTDDV ngày 08/05/1997 của Ban Vật Giá Chính phủ. (Giá gạch tuy nen chỉ áp dụng đến 31/12/1997).

2./- Đối với các loại vật liệu không quy định trong thông báo này, thực hiện theo tinh thần thông báo số 11/LN-CT ngày 11/1/1994 của Liên ngành Tài Chính-Vật giá-Cục thuế Lâm Đồng đã quy định (có hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài Chính) nhưng không vượt quá mặt bằng chung của giá thị trường ở cùng thời điểm.

3./- Liên Sở chỉ thông báo các loại vật liệu thông dụng, nếu do yêu cầu kỹ mỹ thuật, công trình đòi hỏi phải sử dụng vật tư cao cấp hơn (các loại vật tư đó phải phù hợp với cấp công trình, phải được thể hiện trong dự án được duyệt và trong thiết kế - dự toán được duyệt) thì mới được thanh quyết toán theo chứng từ, hoá đơn hợp lệ theo quy định của Bộ Tài Chính.

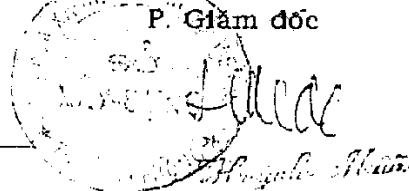
SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ LÂM ĐỒNG

P. Giám đốc



SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

P. Giám đốc



THÀNH KHÁC-NHQ